



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

---

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÍ 4 NĂM 2020**

*Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,804,290,811,353</b>	<b>2,719,062,659,582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,474,630,196,183</b>	<b>727,416,030,388</b>
1. Tiền	111	1	77,130,196,183	67,916,030,388
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1,397,500,000,000	659,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>628,300,000,000</b>	<b>810,300,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	628,300,000,000	810,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>658,211,901,278</b>	<b>1,126,902,605,959</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	578,070,591,340	584,379,906,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825,616,698	2,085,727,269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	85,733,390,622	561,170,907,895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(6,417,697,382)	(20,733,935,846)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38,969,469,000</b>	<b>36,320,271,261</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	38,969,469,000	36,320,271,261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,179,244,892</b>	<b>18,123,751,974</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	4,073,697,005	3,520,299,064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	105,547,887	14,603,452,910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,098,453,081,721</b>	<b>4,323,679,765,514</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277,913,864,598</b>	<b>311,837,682,136</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	277,913,864,598	311,837,682,136
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,845,619,296,032</b>	<b>2,015,733,909,910</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,844,829,107,476	2,014,773,704,127
- Nguyên giá	222	7	2,512,018,692,409	2,507,905,115,017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(667,189,584,933)	(493,131,410,890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

**Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM**

*Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

3. Tài sản cố định vô hình	227		790,188,556	960,205,783
- Nguyên giá	228	8	5,796,788,563	5,483,760,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(5,006,600,007)	(4,523,554,740)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,938,911,997,548</b>	<b>1,966,994,026,289</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,898,674,570,000	1,939,318,570,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	97,000,000,000	97,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(102,700,339,752)	(115,262,311,011)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36,007,923,543</b>	<b>29,114,147,179</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,818,341,250	750,604,171
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	34,189,582,293	28,363,543,008
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6,902,743,893,074</b>	<b>7,042,742,425,096</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,665,828,758,116</b>	<b>3,106,305,663,306</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,625,344,534,390</b>	<b>1,622,196,396,587</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		416,378,433,302	366,103,308,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,511,857,860	223,927,125
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	50,054,598,652	27,803,909,319
4. Phải trả người lao động	314		115,773,049,319	116,609,986,639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	112,547,443,796	79,077,780,862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	60,558,022	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	198,760,229,854	190,619,316,904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	441,260,309,682	646,321,802,328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	186,633,684,845	100,271,102,240
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102,364,369,058	95,165,262,529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,040,484,223,726</b>	<b>1,484,109,266,719</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		216,460,440,000	230,891,136,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		4,838,946,703	4,828,549,311
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	30,000,000,000	30,000,000,000

10/01/2021  
 KH  
 HỒ C



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	750,684,837,023	1,158,104,045,693
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	38,500,000,000	60,285,535,715
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4,236,915,134,958</b>	<b>3,936,436,761,790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20	<b>4,236,915,134,958</b>	<b>3,936,436,761,790</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,236,512,460,000	2,814,401,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		504,775,057,115	408,254,402,524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44,843,396,730	44,843,396,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		450,784,221,113	668,937,342,536
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,403,000	40,931,006,776
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		450,734,818,113	628,006,335,760
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6,902,743,893,074</b>	<b>7,042,742,425,096</b>

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Mai Phuong



Đỗ Đức Hùng



Phạm Việt Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 04 NĂM 2020**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	702,307,777,016	751,619,092,629	2,554,360,332,673	2,849,118,315,696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		702,307,777,016	751,619,092,629	2,554,360,332,673	2,849,118,315,696
4. Giá vốn hàng bán	11	3	523,187,141,565	576,446,602,623	2,124,797,491,794	2,254,258,831,685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179,120,635,451	175,172,490,006	429,562,840,879	594,859,484,011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	42,887,181,931	22,736,531,935	250,158,989,132	250,929,979,526
7. Chi phí tài chính	22	5	16,544,056,680	10,784,573,326	63,186,215,952	44,205,439,109
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11,974,998,454	18,350,344,425	64,813,766,864	70,499,734,766
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,423,378,201	25,280,726,581	64,647,038,562	67,523,598,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186,040,382,501	161,843,722,034	551,888,575,497	734,060,426,205
11. Thu nhập khác	31	6	31,969,407,274	536,372,700	34,055,475,987	2,423,863,538
12. Chi phí khác	32	7	832,583,629	288,171,215	2,895,539,959	981,238,676
13. Lợi nhuận khác	40		31,136,823,645	248,201,485	31,159,936,028	1,442,624,862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217,177,206,146	162,091,923,519	583,048,511,525	735,503,051,067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	48,457,878,094	33,709,139,072	97,495,732,697	113,817,322,013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1,386,046,102)	1,580,967,459	(5,826,039,285)	(6,320,606,706)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		129,461,374,154	126,801,816,988	450,734,818,113	628,006,335,760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		428	451	1,490	2,231
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

  
Đinh Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đỗ Đức Hùng

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Phạm Việt Anh



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	583,048,511,525	735,503,051,067
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	175,036,207,256	144,014,634,470
- Các khoản dự phòng	03	43,322,987,491	21,235,199,429
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(1,714,964,712)	(258,403,260)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(242,765,453,730)	(247,997,951,052)
- Chi phí lãi vay	06	64,813,766,864	70,499,734,766
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	621,741,054,694	722,996,265,420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	250,758,369,693	310,286,174,935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,655,436,912)	19,883,663,119
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	157,259,297,852	(144,626,472,025)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	515,094,185	(740,990,140)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(47,133,554,876)	(46,678,468,581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(82,897,686,186)	(125,685,472,569)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	2,377,100,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,873,821,751)	(65,474,188,195)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>899,090,416,699</b>	<b>669,960,511,964</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(381,961,410,446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,230,300,000,000)	(2,234,436,592,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,518,555,000,000	2,574,982,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(68,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232,058,995,936	200,738,923,670
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>520,313,995,936</b>	<b>91,323,220,724</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	243,684,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(559,891,454,840)	(381,727,117,511)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(112,298,792,000)	(280,773,564,360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(672,190,246,840)</b>	<b>(418,816,681,871)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>747,214,165,795</b>	<b>342,467,050,817</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>727,416,030,388</b>	<b>384,800,687,221</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	148,292,350
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,474,630,196,183</b>	<b>727,416,030,388</b>

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

  
Dinh Mai Phuong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đỗ Đức Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Nam Việt Anh



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 04 NĂM 2020**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:  
*Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...*
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**6.1 Danh sách các công ty con:**

	<b>Vốn góp</b>	<b>Sở hữu/Biểu quyết</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	154,869,870,000	51,86%/52,33%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43,677,500,000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	207,886,200,000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	50,67 %

**6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

	<b>Vốn góp</b>	<b>Sở hữu/Biểu quyết</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97,000,000,000	48,50 %

**6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
*Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;*
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:



- + Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;
  - + Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC*
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- + Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;
  - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;
  - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;
  - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- + TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;
  - + Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.*
- Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;*
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;*
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;*
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;
- + Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;*
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;*
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :



*Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.*

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;*

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

*Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.*

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

*Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

*Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;*

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1 Tiền</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Tiền mặt	552,573,419	835,310,374
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,577,622,764	67,080,720,014
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,397,500,000,000	659,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,474,630,196,183</b>	<b>727,416,030,388</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>31/12/2020</b>			<b>01/01/2020</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1) Ngắn hạn</b>	628,300,000,000	628,300,000,000	810,300,000,000	810,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	628,300,000,000	628,300,000,000	810,300,000,000	810,300,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>628,300,000,000</b>	<b>628,300,000,000</b>	<b>810,300,000,000</b>	<b>810,300,000,000</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>31/12/2020</b>			<b>01/01/2020</b>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,898,674,570,000</b>	<b>(102,700,339,752)</b>	<b>1,795,974,230,248</b>	<b>1,898,674,570,000</b>	<b>(115,262,311,011)</b>	<b>1,783,412,258,989</b>
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTĐK Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405,632,000,000	(102,700,339,752)	302,931,660,248	405,632,000,000	(115,262,311,011)	290,369,688,989
- Cty CP VTĐK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTĐK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTĐK Phương Đông Việt (Sở hữu 51.12% / Biểu quyết 51.44%)	154,869,870,000	-	154,869,870,000	154,869,870,000	-	154,869,870,000
- Cty CP VTĐK Hà Nội (Sở hữu 50.50% / Biểu quyết 50.5%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTĐK Đông Dương (Sở hữu 48.67% / Biểu quyết 48.67%)	43,677,500,000	-	43,677,500,000	43,677,500,000	-	43,677,500,000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	207,886,200,000	-	207,886,200,000	207,886,200,000	-	207,886,200,000
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>97,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>97,000,000,000</b>	<b>97,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>97,000,000,000</b>
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>45,937,767,300</b>	<b>-</b>	<b>45,937,767,300</b>	<b>45,937,767,300</b>	<b>-</b>	<b>45,937,767,300</b>
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	<b>2,041,612,337,300</b>	<b>(102,700,339,752)</b>	<b>1,938,911,997,548</b>	<b>2,041,612,337,300</b>	<b>(115,262,311,011)</b>	<b>1,926,350,026,289</b>



d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>85,733,390,622</b>	-	<b>561,170,907,895</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12,124,776,015	-	17,066,471,237	-
- Phải thu người lao động	228,771,610	-	100,217,010	-
- Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	79,406,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	73,374,842,997	-	543,924,813,648	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>277,913,864,598</b>	-	<b>311,837,682,136</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	6,406,909,925	-	6,374,473,300	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	271,506,954,673	-	305,463,208,836	-
	<b>363,647,255,220</b>	-	<b>873,008,590,031</b>	-

4 Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
Petro Summit PTE LTD	657,727,079	(657,727,079)	-	651,860,632	(651,860,632)	-
Vitol asia PTE LTD	2,043,177,000	(2,043,177,000)	-	2,027,392,800	(2,027,392,800)	-
Shell International Eastern	-	-	-	-	-	-
Navig8 Pool INC	-	-	-	-	-	-
BP Singapore PTE LTD	101,937,500	(101,937,500)	-	101,281,250	(101,281,250)	-
Womar Logistics PTE LTD	507,684,250	(507,684,250)	-	504,703,799	(504,703,799)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3,107,171,553	(3,107,171,553)	-	3,107,173,553	(3,107,173,553)	-
Cty Hàng hải Quốc Việt	-	-	-	14,341,523,812	(14,341,523,812)	-
	<b>6,417,697,382</b>	<b>(6,417,697,382)</b>	-	<b>20,733,935,846</b>	<b>(20,733,935,846)</b>	-

5 Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	486,520,933	-	561,980,160	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26,849,493,248	-	35,744,549,434	-
- Công cụ, dụng cụ	10,690,244,419	-	7,600,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	6,141,667	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	943,210,400	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>38,969,469,000</b>	-	<b>36,320,271,261</b>	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	2,643,903,163	2,495,519,956,718	9,741,255,136	-	2,507,905,115,017
- Mua trong kỳ		2,377,885,500	-	130,450,000		2,508,335,500
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	2,100,229,844	-		2,100,229,844
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(494,987,952)	-		(494,987,952)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	5,021,788,663	2,497,125,198,610	9,871,705,136	-	2,512,018,692,409

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	2,643,903,163	482,507,397,992	7,980,109,735	-	493,131,410,890
- Khấu hao trong kỳ		2,306,835,500	169,230,391,943	915,704,708		172,452,932,151
- Tăng khác		-	2,100,229,844	-		2,100,229,844
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(494,987,952)	-		(494,987,952)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	4,950,738,663	653,343,031,827	8,895,814,443	-	667,189,584,933

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	2,013,012,558,726	1,761,145,401	-	2,014,773,704,127
- Tại ngày cuối kỳ	-	71,050,000	1,843,782,166,783	975,890,693	-	1,844,829,107,476

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm				2,540,991,300	2,942,769,223	5,483,760,523
- Mua trong kỳ				313,028,040	-	313,028,040
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,854,019,340	2,942,769,223	5,796,788,563



**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm				1,580,785,517	2,942,769,223	4,523,554,740
- Khấu hao trong kỳ				483,045,267	-	483,045,267
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,063,830,784	2,942,769,223	5,006,600,007

**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	960,205,783	-	960,205,783
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	790,188,556	-	790,188,556

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**11 Chi phí trả trước**

31/12/2020

01/01/2020

**a) Ngắn hạn**

4,073,697,005

3,520,299,064

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-

-

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

-

-

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

4,073,697,005

3,520,299,064

**b) Dài hạn**

1,818,341,250

750,604,171

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

-

-

- Chi phí mua bảo hiểm

-

-

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

1,818,341,250

750,604,171

**5,892,038,255**

**4,270,903,235**

**12 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	250,588,048,614	250,588,048,614	216,746,947,602	612,480,701,316	646,321,802,328	646,321,802,328
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN- CN Tp. HCM	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	34,822,500,000	34,822,500,000	34,865,625,000	34,873,125,000	34,830,000,000	34,830,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29,599,125,000	29,599,125,000	29,631,000,000	29,637,375,000	29,605,500,000	29,605,500,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67,562,384,858	67,562,384,858	67,602,538,013	67,611,459,441	67,571,306,286	67,571,306,286
Ngân hàng Citibank	-	-	-	429,667,211,453	429,667,211,453	429,667,211,453
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	16,735,276,252	16,735,276,252	16,735,276,253	16,735,276,254	16,735,276,253	16,735,276,253
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	101,868,762,504	101,868,762,504	67,912,508,336	33,956,254,168	67,912,508,336	67,912,508,336
<b>b) Vay dài hạn</b>	941,357,098,091	941,357,098,091	-	216,746,947,602	1,158,104,045,693	1,158,104,045,693
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN- CN Tp. HCM	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	165,406,875,000	165,406,875,000	-	34,865,625,000	200,272,500,000	200,272,500,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	118,396,500,000	118,396,500,000	-	29,631,000,000	148,027,500,000	148,027,500,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	327,959,003,222	327,959,003,222	-	67,602,537,013	395,561,540,235	395,561,540,235
Ngân hàng Citibank	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	92,044,019,369	92,044,019,369	-	16,735,277,253	108,779,296,622	108,779,296,622
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	237,550,700,500	237,550,700,500	-	67,912,508,336	305,463,208,836	305,463,208,836
	1,191,945,146,705	1,191,945,146,705	216,746,947,602	829,227,648,918	1,804,425,848,021	1,804,425,848,021

**13 Trái phiếu phát hành**

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>	<b>27,803,909,319</b>	<b>229,371,162,177</b>	<b>207,120,472,844</b>	<b>50,054,598,652</b>
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	6,312,895,781	98,146,584,782	90,398,939,591	14,060,540,972
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	555,189,451	555,189,451	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	255,798,795	255,798,795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,494,519,905	97,495,732,697	82,897,686,186	31,092,566,416
Thuế thu nhập cá nhân	4,808,903,882	32,068,061,840	32,010,005,223	4,866,960,499
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	187,589,751	844,794,612	997,853,598	34,530,765
<b>b) Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	92,793,951,068	66,592,729,571
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	19,753,492,728	12,485,051,291
<b>Cộng</b>	<b>112,547,443,796</b>	<b>79,077,780,862</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	4,838,946,703	4,828,549,311
<b>Cộng</b>	<b>4,838,946,703</b>	<b>4,828,549,311</b>
<b>16 Phải trả khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,312,355,049	2,302,953,231
- Bảo hiểm xã hội	317,925,896	52,586,582
- Bảo hiểm y tế	107,447,331	93,934,331
- Bảo hiểm thất nghiệp	63,389,710	63,944,165
- Phải trả về ký quỹ	7,826,466,257	5,774,134,296
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,041,382,890	2,770,439,290
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185,091,262,721	179,561,325,009
<b>Cộng</b>	<b>198,760,229,854</b>	<b>190,619,316,904</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>



17 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		60,558,022	-
<b>Cộng</b>		<b>60,558,022</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
18 Dự phòng phải trả		31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		162,398,764,287	100,271,102,240
- Dự phòng phải trả khác		24,234,920,558	-
<b>Cộng</b>		<b>186,633,684,845</b>	<b>100,271,102,240</b>
b) Dài hạn			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		-	-
- Dự phòng phải trả khác		38,500,000,000	60,285,535,715
<b>Cộng</b>		<b>38,500,000,000</b>	<b>60,285,535,715</b>
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 01/01/2020		28,363,543,008	
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ		5,826,039,285	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2020		<b>34,189,582,293</b>	

## 20 Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,814,401,620,000	263,285,057,738	44,843,396,730	496,336,382,519	3,618,866,456,987
- Tăng vốn trong kỳ	-	144,969,344,786	-	-	144,969,344,786
- Lãi trong kỳ	-	-	-	628,006,335,760	628,006,335,760
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(455,405,375,743)	(455,405,375,743)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<b>2,814,401,620,000</b>	<b>408,254,402,524</b>	<b>44,843,396,730</b>	<b>668,937,342,536</b>	<b>3,936,436,761,790</b>
Số dư đầu năm báo cáo	2,814,401,620,000	408,254,402,524	44,843,396,730	668,937,342,536	3,936,436,761,790
- Tăng vốn trong kỳ	422,110,840,000	96,520,654,591	-	-	518,631,494,591
- Lãi trong kỳ	-	-	-	450,734,818,113	450,734,818,113
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	(668,887,939,536)	(668,887,939,536)
Số dư cuối kỳ báo cáo	<b>3,236,512,460,000</b>	<b>504,775,057,115</b>	<b>44,843,396,730</b>	<b>450,784,221,113</b>	<b>4,236,915,134,958</b>

	31/12/2020	01/01/2020
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ	1,650,664,920,000	1,435,360,800,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,585,847,540,000	1,379,040,820,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	<b>3,236,512,460,000</b>	<b>2,814,401,620,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm	422,110,840,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3,236,512,460,000	2,814,401,620,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ tức**

	31/12/2020	01/01/2020
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-

**đ) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323,651,246	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	323,651,246	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	323,651,246	281,440,162

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu*

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	504,775,057,115	408,254,402,524
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44,843,396,730	44,843,396,730

**21 Nguồn kinh phí**

**22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

c) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	433,196	428,753
- EUR	332	343

**23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

- ...

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Doanh thu dịch vụ vận tải	476,388,820,151	471,558,522,256
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí	171,737,163,827	272,071,741,048
- Doanh thu dịch vụ thương mại	10,488,576,805	7,145,303,126
- Doanh thu dịch vụ khác	43,693,216,233	843,526,199
<b>Cộng</b>	<b>702,307,777,016</b>	<b>751,619,092,629</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Giá vốn dịch vụ vận tải	325,267,817,344	331,104,189,749
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	146,402,561,056	237,589,681,289
- Giá vốn dịch vụ thương mại	9,579,027,175	7,076,772,190
- Giá vốn dịch vụ khác	41,937,735,990	675,959,395
<b>Cộng</b>	<b>523,187,141,565</b>	<b>576,446,602,623</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,900,399,620	20,197,974,969
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11,110,094,840)	1,083,562,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,488,793,605	1,454,994,066
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,608,083,546	-
<b>Cộng</b>	<b>42,887,181,931</b>	<b>22,736,531,935</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Lãi tiền vay	11,974,998,454	18,350,344,425
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,605,258	51,042,415
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	4,557,452,968	(7,616,813,514)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,544,056,680</b>	<b>10,784,573,326</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	31,059,852,728	-
- Các khoản khác	909,554,546	536,372,700
<b>Cộng</b>	<b>31,969,407,274</b>	<b>536,372,700</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	832,583,629	288,171,215
<b>Cộng</b>	<b>832,583,629</b>	<b>288,171,215</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,235,485,207	77,429,814,645
- Chi phí nhân công	24,628,813,036	18,019,011,782
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,307,597,986	38,177,941,108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,635,515,384	201,316,062,856
- Chi phí khác bằng tiền	310,803,108,153	266,784,498,813
<b>Cộng</b>	<b>542,610,519,766</b>	<b>601,727,329,204</b>
<b>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 04/2020</b>	<b>Quý 04/2019</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	217,177,206,146	162,091,923,519
- Điều chỉnh trong kỳ:	25,112,184,324	6,453,771,841
+ Thu nhập không chịu thuế	(4,054,448,395)	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	832,583,629	6,453,771,841
+ Điều chỉnh từ năm trước	28,334,049,090	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	242,289,390,470	168,545,695,360
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>48,457,878,094</b>	<b>33,709,139,072</b>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,386,046,102)	1,580,967,459
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1,386,046,102)	1,580,967,459

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

#### IX. Những thông tin khác

##### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2020	01/01/2020
+ Các khoản vay	1,191,945,146,705	1,804,425,848,021
Trừ : Tiền và tương đương tiền	1,474,630,196,183	727,416,030,388
+ Nợ thuần	(282,685,049,478)	1,077,009,817,633
+ Vốn chủ sở hữu	4,236,915,134,958	3,936,436,761,790
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(0.07)</b>	<b>0.27</b>
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1,474,630,196,183	727,416,030,388
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	935,071,377,568	1,436,554,343,816
+ Đầu tư tài chính	674,237,767,300	856,237,767,300
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,083,939,341,051</b>	<b>3,020,208,141,504</b>
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	1,191,945,146,705	1,804,425,848,021
+ Phải trả người bán và phải trả khác	858,797,985,170	815,100,343,236
+ Chi phí phải trả	117,386,390,499	83,906,330,173
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,168,129,522,374</b>	<b>2,703,432,521,430</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>915,809,818,677</b>	<b>316,775,620,074</b>



Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

### b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

#### 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

#### 3 Thông tin về các bên liên quan:

##### a) Cổ tức:

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-
Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-
Công ty CP Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-
Công ty CP Vận tải dầu khí Đông Dương	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-
Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-
PVKEEZ Pte Ltd	1,124,776,015	1,147,570,000
Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	-	-
	<b>1,124,776,015</b>	<b>1,147,570,000</b>

##### b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2020	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương	54,219,194,905	1,683,246,888	25,797,794,351	307,388,045,493	203,680,634,966	4,741,496,588
- Cty CP VTĐD Phương Nam	23,874,407,064	-	21,582,901,405	-	18,767,774,093	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Vũng tàu	2,671,523,688	-	4,513,687,436	-	256,389,000	-
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	4,147,116,250	-	18,108,094,195	-	-	-
- Cty CP VTĐK Hà Nội	2,360,756,667	-	5,153,541,080	800,000,000	507,480,290	581,862,383
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-	616,213,180	-
- Cty CP VT Nhật Việt	8,841,936,000	-	12,897,693,600	10,200,000,000	-	-
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi	-	-	-	-	634,939,899	4,500,000
	<b>96,114,934,574</b>	<b>1,683,246,888</b>	<b>88,053,712,067</b>	<b>318,388,045,493</b>	<b>224,463,431,428</b>	<b>5,327,858,971</b>

##### c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	518,467,529,825	554,870,823,131
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	475,790,796,416	480,983,785,295
- Phải thu khác	1,175,718,135	7,695,704,193
- Phải trả thương mại	385,552,806,570	338,747,869,188
- Phải trả khác	172,098,858,585	165,049,954,347

#### 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

**a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
+ Dịch vụ vận tải	476,388,820,151	471,558,522,256
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	171,737,163,827	272,071,741,048
+ Dịch vụ khác	43,693,216,233	843,526,199
+ Thương mại	10,488,576,805	7,145,303,126
	<b>702,307,777,016</b>	<b>751,619,092,629</b>

**b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	Quý 04/2020	Quý 04/2019
+ Dịch vụ vận tải	325,267,817,344	331,104,189,749
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	146,402,561,056	237,589,681,289
+ Dịch vụ khác	41,937,735,990	675,959,395
+ Thương mại	9,579,027,175	7,076,772,190
	<b>523,187,141,565</b>	<b>576,446,602,623</b>

**5 Thông tin so sánh**

	Quý 04/2020	Quý 04/2019	Chênh lệch	% CL / 2019
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	702,307,777,016	751,619,092,629	(49,311,315,613)	-6.56%
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	129,461,374,154	126,801,816,988	2,659,557,166	2.10%

**Nguyên nhân:**

- \* Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ Quý 04/2020 giảm 6,56% so với Quý 4/2019 : Chủ yếu từ doanh thu vận tải vì giá cước vẫn ở mức thấp hơn tại thời điểm cùng kỳ năm trước, do thị trường vẫn chưa hồi phục và ảnh hưởng của dịch COVID-19.
- \* Lợi nhuận Quý 04/2020 tăng 2,10% so với Quý 4/2019 : Do trong kỳ Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác tiết kiệm chi phí.

**6 Thông tin về hoạt động liên tục**

**7 Những thông tin khác**

NGƯỜI LẬP

*Muen*  
Dinh Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*ĐD*  
Đỗ Đức Hùng

TP. HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh